

ĐỀ THI HỌC KÌ I – ĐỀ SỐ 9

MÔN: TIẾNG ANH 11 MỚI



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. PRONUNCIATION

Choose one word whose underlined part is pronounced differently

- Question 1. A. technical B. character C. teacher D. chemist
- Question 2. A. elegant B. cognitive C. progress D. generation
- Question 3. A. afford B. assistant C. date D. comfortable

Choose the word which is different from the other in the position of primary stress.

- Question 4. A. solidarity B. cooperation C. opportunity D. popopularity
- Question 5. A. schedule B. struggle C. deadline D. remind
- Question 6. A. protective B. fulfill C. motivated D. priority

II. VOCABULARY & GRAMMAR

Choose the best answer to each of the following questions.

- Question 7. When I am in trouble, my close friend is always willing to _____ and gives me some advice.
A. lend an ear B. give me a hand C. keep contact with D. face to face
- Question 8. I didn't think it was you. Your voice _____ strange on the phone.
A. heard B. sounded C. listened D. spoke
- Question 9. _____ my parents gave me the fish tank.
A. It was on my birthday when B. It was my birthday on that
C. It was my birthday that D. It was on my birthday that
- Question 10. People with _____ impairment often have difficulty understanding new things and cannot learn quickly.
A. non-abled B. speech C. cognitive D. hearing
- Question 11. We should get _____ in charity work to help people in need.
A. involved B. involve C. involvement D. involving
- Question 12. "Would you like to join our volunteer group this summer?" - " _____ "
A. Do you think I would? B. I wouldn't. Thank you.
C. Yes, you're a good friend. D. Yes, I'd love to. Thanks.
- Question 13. - "Wow! What a nice coat you are wearing!" - " _____ "
A. Certainly. Do you like it, too? B. I like you to say that.
C. Yes, of course. It's expensive. D. Thanks. My mother bought it for me.
- Question 14. There is plenty of money in our account so those cheques _____ to the bank today.
A. needn't be taken B. needn't be taking C. needn't take D. needn't taking

Question 15. The school board would like to inform students that applications for the Singapore Scholarship and the ASEAN Scholarships for Viet Nam are now _____.

- A. open B. for opening C. opened D. to open

Question 16. In developing countries, there are many children cognitive impairments.

- A. with B. in C. of D. about

Question 17. _____ Doing everything on your own without others' help

- A. self- esteem B. self- confident C. self-reliant D. self-discipline

Question 18. People with _____ impairments have difficulty climbing stairs.

- A. cognitive B. speech C. hearing D. mobility

Question 19. He is working for a big company which provides him with a _____ income.

- A. stable B. table C. stabled D. capable

Question 20. You aren't allowed to take photographs here.

- A. You needn't take photographs here. B. You can't take photographs here.
C. You don't have to take photographs here. D. You mustn't take photographs here.

III. WRITING

Complete the following sentences with the correct forms of words given.

Question 21. We would like to see closer between parents and schools. (COOPERATE)

Question 22. She had theto explain things clearly. (ABLE)

Question 23. Does television have an effect on children's? (BEHAVE)

Question 24. The United Nations is an international (ORGANIZE)

Question 25. I would like to have a friend who has (CONFIDENT)

Rewrite these sentences.

Question 26. The students asked the teacher for his explanation for the problem. (Cleft Sentence)

=>

Question 27. The thick fog prevented Nam from going to work. (passive cleft sentence)

=>

Question 28. Teachers don't allow students to use mobile phone in class.

=> Students

Question 29. We haven't seen her since we left university.

=> The last time.....

Question 30. Tear gas was released as soon as the thieves touched the safe.

=> No sooner

IV. READING

Read the following passage and choose the best answer.

Becoming independent

Many young people strive to be independent. That means you are able to take care of yourself, and you don't have to rely on anyone else. However, to live independently, you need a number of life skills in order not to depend on your parents and older brothers or sisters. One of the most important skills is time management which can help you build your confidence and self-esteem. With good time management skills, you can perform your daily tasks, including your responsibilities at school and at home with pleasing results. Moreover, you will not feel stressed when exam dates are approaching. These skills can also help you act more independently and responsibly, get better grades at school and have more time for your family and friends.

Developing time-management skills is not as challenging as you may think. Firstly, make a plan for things you need to do, including appointments and deadlines. Using a diary or apps on mobile devices will remind you of what you need to accomplish and when you need to accomplish it. Secondly, prioritize your activities. You need to decide which tasks are the most urgent and important and then, concentrate on these first. This way, you may not be at a loss to deal with too much work at the same time. Thirdly, develop routines because routines, when established, take less time for you to do your tasks.

Time management skills are not hard to develop; once you master them, you will find out that they are great keys to success and you can become independent.

Question 31. What is the main idea of the passage?

- A. Young people need a lot of life skills to be independent.
- B. Teenagers can have more confidence and self-esteem if they have good time-management skills.
- C. Mastering time-management skills can bring many benefits and there are three steps to develop them.

Question 32. Which of the following is not mentioned as benefits of good time-management?

- A. Be more confident and self-esteemed.
- B. Complete the daily tasks with the best result.
- C. Get better grades at school and have more time for other activities.

Question 33. How can you prioritise your activities?

- A. Make schedule for things you need to do.
- B. Concentrate on the most urgent and important tasks first.
- C. Try to establish routines.

Question 34. What does the word "**accomplish**" mean?

- A. complete
- B. involve
- C. duty

Question 35. What is the author's viewpoint on developing time-management skills?

- A. It's hard but you can master it well.
- B. It's very challenging to build.
- C. It's easier to master than people think.

Read the text and choose the best answer for each blank.

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban Chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. C	11. A	16. A	21. cooperation	31. C	36. D	41. D	46. put up with
2. D	7. A	12. D	17. C	22. ability	32. B	37. A	42. C	47. negotiate
3. C	8. B	13. D	18. D	23. behavior	33. B	38. A	43. B	48. lifelong friend
4. B	9. D	14. A	19. A	24. organization	34. A	39. C	44. happiness	49. good and bad
5. D	10. C	15. A	20. D	25. confidence	35. C	40. C	45. difficulties	50. look back

26. It was the students who asked the teacher for his explanation for the problem.

27. It was Nam who was prevented from going to work by the thick fog.

28. Students aren't allowed to use mobile phone in class by teachers.

29. The last time we saw her was when we left university.

30. No sooner had the thieves touched the safe than tear gas was released.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Question 1. C

Kiến thức: Phát âm “-ch”

Giải thích:

technical /'teknɪkl/

character /'kærəktə[r]/

teacher /'ti:tʃə[r]/

chemist /'kemɪst/

Phần gạch chân câu C được phát âm là /tʃ/ còn lại là /k/

Đáp án:C

Question 2. D

Kiến thức: Phát âm “-g”

Giải thích:

elegant /'elɪgənt/

cognitive /'kɒgnətɪv/

progress /'prɒʊgres/

generation /dʒenə'reɪʃn/

Phần gạch chân câu D được phát âm là /dʒ/ còn lại là /g/

Đáp án:D

Question 3. C

Kiến thức: Phát âm “-a”

Giải thích:

afford /ə'fɔ:d/

assistant /ə'sistənt/

date /deɪt/

comfortable /'kʌmfətəbl/

Phần gạch chân câu C được phát âm là /ei/ còn lại là /ə/

Đáp án:C

Question 4. B

Kiến thức: Trọng âm của từ có 3 âm tiết trở lên

Giải thích:

solidarity /,sɒlɪ'dærəti/

cooperation /kəʊ,pə'reɪʃn/

opportunity /,ɒpə'tju:nəti/

popularity /,pɒpjʊ'lærəti/

Câu B trọng âm rơi vào âm tiết thứ 4, còn lại là thứ 3

Đáp án:B

Question 5. D

Kiến thức: Trọng âm của từ có 2 âm tiết

Giải thích:

schedule /'fedʒu:l/

struggle /'strʌɡl/

deadline /'dedlaɪn/

remind /rɪ'maɪnd/

Câu D trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại là thứ nhất

Đáp án:D

Question 6. C

Kiến thức: Trọng âm của từ có nhiều âm tiết

Giải thích:

protective /prə'tektɪv/

fulfill /fʊl'fɪl/

motivated /'məʊtɪvətɪd/

priority /praɪ'ɒrəti/

Câu C trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là thứ 2

Đáp án:C

Question 7. A

Kiến thức: Cụm từ, từ vựng

Giải thích:

lend an ear (v): lắng nghe

give sb a hand (v): giúp đỡ ai

keep contact with (v): giữ liên lạc với

face to face (v): đối mặt

Tạm dịch: Khi tôi gặp rắc rối, người bạn thân của tôi luôn sẵn lòng lắng nghe và cho tôi một số lời khuyên.

Đáp án:A

Question 8. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

hear (v): nghe

sound (v): nghe có vẻ, dường như

listen (v): lắng nghe

speak (v): nói

Tạm dịch: Tôi không nghĩ đó là bạn. Giọng nói của bạn nghe có vẻ lạ trên điện thoại.

Đáp án:B

Question 9. D

Kiến thức: Câu chẻ (câu nhấn mạnh)

Giải thích:

Nhấn mạnh trạng ngữ (thời gian, nơi chốn, cách thức, lý do,...):

It is/was + trạng ngữ + that + S + V + O

Ở đây nhấn mạnh một thời điểm, cho nên ta phải dùng thêm giới từ “on” trước “my birthday” để tạo thành trạng ngữ chỉ thời gian.

Tạm dịch: Vào ngày sinh nhật của tôi chính là lúc cha mẹ tôi đã cho tôi bẻ cá.

Đáp án:D

Question 10. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Không có từ non-abled

speech (n): khả năng nói, bài nói

cognitive (a): [về] nhận thức

hearing (n): thính giác, sự nghe

Tạm dịch: Những người bị suy giảm nhận thức thường gặp khó khăn trong việc hiểu những điều mới và không thể học một cách nhanh chóng.

Đáp án:C

Question 11. A

Kiến thức: Từ vựng, cụm từ

Giải thích:

Ta có cụm “to get involved in...” (v): tham gia vào...

Tạm dịch: Chúng ta nên tham gia vào công việc từ thiện để giúp đỡ những người có nhu cầu.

Đáp án:A

Question 12. D

Kiến thức: Văn hoá giao tiếp

Giải thích:

Tạm dịch: "Bạn có muốn tham gia nhóm tình nguyện của chúng tôi trong mùa hè này không?" - "_____"

- A. Bạn có nghĩ rằng tôi sẽ?
- B. Tôi sẽ không. Cảm ơn bạn.
- C. Vâng, bạn là một người bạn tốt.
- D. Vâng, tôi rất muốn. Cảm ơn.

Đáp án:D

Question 13. D

Kiến thức: Văn hoá giao tiếp

Giải thích:

Tạm dịch: - "Wow! Bạn đang mặc một chiếc áo khoác thật đẹp!" - "_____"

- A. Chắc chắn rồi. Bạn cũng thích nó chứ?
- B. Tôi thích bạn nói điều đó.
- C. Vâng, tất nhiên rồi. Nó đắt tiền.
- D. Cảm ơn. Mẹ tôi đã mua nó cho tôi.

Đáp án:D

Question 14. A

Kiến thức: Bị động với modal verb

Giải thích:

Trong câu này, “need” là một động từ khuyết thiếu

Chủ ngữ là vật, cho nên ở đây ta phải dùng dạng bị động

Cấu trúc câu bị động với modal verb: Modal verb + be + PP

Tạm dịch: Có rất nhiều tiền trong tài khoản của chúng ta nên những tờ séc đó không cần phải được chuyển đến ngân hàng ngày hôm nay.

Đáp án:A

Question 15. A

Kiến thức: Từ vựng, cụm từ

Giải thích:

Ta có cụm “to be open”: mở cửa

Tạm dịch: Hội đồng nhà trường muốn thông báo cho sinh viên rằng các đơn xin học bổng Singapore và Học bổng ASEAN cho Việt Nam hiện đang mở

Đáp án:A

Question 16. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

Ta có cấu trúc “sb with sth”: ai đó có/bị cái gì

Tạm dịch: Ở các nước đang phát triển, có rất nhiều trẻ em bị suy giảm nhận thức.

Đáp án:A

Question 17. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

self- esteem (n): lòng tự tôn

self- confident (a): tự tin

self-reliant (a): tự lực, dựa vào sức mình

self-discipline (n): kỷ luật tự giác

Tạm dịch: self-reliant (tự lực, dựa vào sức mình): Tự mình làm mọi thứ mà không cần sự giúp đỡ của người khác

Đáp án:C

Question 18. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

cognitive (a): [về] nhận thức

speech (n): khả năng nói, bài nói

hearing (n): thính giác, sự nghe

mobility (n): tính di động, di chuyển

Tạm dịch: Những người bị suy giảm khả năng vận động gặp khó khăn khi leo cầu thang.

Đáp án:D

Question 19. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

stable (a): ổn định, bền vững

table (n): cái bàn

stabled (quá khứ của stable): giữ cái gì trật tự

capable (a): có năng lực, khả năng

Tạm dịch: Anh ấy đang làm việc cho một công ty lớn cho anh một thu nhập ổn định.

Đáp án:A

Question 20. D

Kiến thức: Modal verb

Giải thích:

Tạm dịch: Bạn không được phép chụp ảnh ở đây.

- A. Bạn không cần chụp ảnh ở đây.
- B. Bạn không thể chụp ảnh ở đây. (chỉ khả năng thực hiện)
- C. Bạn không phải chụp ảnh ở đây.
- D. Bạn không được chụp ảnh ở đây.

Đáp án:D

Question 21. cooperation

Kiến thức: Từ vựng, từ loại

Giải thích:

Vị trí này ta cần một danh từ, vì phía trước có tính từ

cooperate (v): hợp tác

cooperation (n): sự hợp tác

Tạm dịch: Chúng tôi muốn thấy sự hợp tác chặt chẽ hơn giữa phụ huynh và trường học.

Đáp án: cooperation

Question 22. ability

Kiến thức: Từ vựng, từ loại

Giải thích:

Vị trí này ta cần một danh từ, vì phía trước có mạo từ “the”

able (a): có thể

ability (n): khả năng

Tạm dịch: Cô ấy có khả năng giải thích rõ ràng mọi thứ.

Đáp án: ability

Question 23. behavior

Kiến thức: Từ vựng, từ loại

Giải thích:

Vị trí này ta cần một danh từ, vì phía trước có sb's (sở hữu cách của danh từ)

behave (v): hành xử, đối xử

behavior (n): hành vi

Tạm dịch: Truyền hình có ảnh hưởng đến hành vi của trẻ không?

Đáp án: behavior

Question 24. organization

Kiến thức: Từ vựng, từ loại

Giải thích:

Vị trí này ta cần một danh từ, vì phía trước có tính từ

organize (v): tổ chức

organization (n): tổ chức

Tạm dịch: Liên hợp quốc là một tổ chức quốc tế

Đáp án: organization

Question 25. confidence

Kiến thức: Từ vựng, từ loại

Giải thích:

Vị trí này ta cần một danh từ, vì phía trước có từ "has": có, sở hữu

confident (a): tự tin

confidence (n): sự tự tin

Tạm dịch: Tôi muốn có một người bạn có sự tự tin

Đáp án: confidence

Question 26. It was the students who asked the teacher for his explanation for the problem.

Kiến thức: Câu chẻ (câu nhấn mạnh)

Giải thích:

Cấu trúc câu nhấn mạnh chủ ngữ là người:

It + be + danh từ chỉ người + who/that + V + ...

Tạm dịch: Các sinh viên hỏi giáo viên giải thích cho vấn đề này.

=> Các sinh viên là người hỏi giáo viên giải thích cho vấn đề này.

Đáp án: It was the students who asked the teacher for his explanation for the problem.

Question 27. It was Nam who was prevented from going to work by the thick fog.

Kiến thức: Câu chẻ bị động

Giải thích:

Câu chẻ bị động với danh từ chỉ người

It + is/was + Noun (person) + who/that + be + P.P...

Tạm dịch: Sương mù dày đặc ngăn Nam đi làm.

=> Nam là người bị ngăn đi làm bởi sương mù dày đặc.

Đáp án: It was Nam who was prevented from going to work by the thick fog.

Question 28. Students aren't allowed to use mobile phone in class by teachers.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Cấu trúc câu bị động với thì hiện tại đơn: S + am/is/are (not) + PP + (by O)

Tạm dịch: Giáo viên không cho phép học sinh sử dụng điện thoại di động trong lớp học.

=> Học sinh không được giáo viên cho sử dụng điện thoại di động trong lớp học.

Đáp án: Students aren't allowed to use mobile phone in class by teachers.

Question 29. The last time we saw her was when we left university.

Kiến thức: Thì trong tiếng Anh

Giải thích:

Câu gốc dùng hiện tại hoàn thành vì có "since" diễn tả một hành động trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại

Câu viết lại có trạng từ chỉ thời gian "last" cho nên ta dùng thì quá khứ đơn.

Cấu trúc câu khẳng định với động từ ở thì quá khứ đơn: S + V quá khứ đơn +

Tạm dịch:

Chúng tôi đã không gặp cô ấy kể từ khi chúng tôi rời trường đại học.

=> Lần cuối cùng chúng tôi gặp cô ấy là khi chúng tôi rời trường đại học.

Đáp án: The last time we saw her was when we left university.

Question 30. No sooner had the thieves touched the safe than tear gas was released.

Kiến thức: Cấu trúc với No sooner

Giải thích:

Cấu trúc với No sooner (vừa mới...thì đã...)

No sooner + had + S + Ved/ V3 + than + S + Ved/V2.

Tạm dịch: Khí gas đã được phóng ra ngay khi bọn trộm chạm vào két an toàn.

=> Bọn trộm vừa chạm vào két an toàn thì khí gas được giải phóng

Đáp án: No sooner had the thieves touched the safe than tear gas was released.

Question 31. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ý tưởng chính của đoạn văn là gì?

- A. Những người trẻ cần rất nhiều kỹ năng sống độc lập.
- B. Thanh thiếu niên có thể tự tin và tự trọng hơn nếu họ có kỹ năng quản lý thời gian tốt.
- C. Làm chủ các kỹ năng quản lý thời gian có thể mang lại nhiều lợi ích và có ba bước để phát triển chúng.

Đáp án:C

Question 32. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều nào sau đây không được đề cập là lợi ích của việc quản lý thời gian tốt?

- A. Tự tin hơn và tự trọng hơn.
- B. Hoàn thành các công việc hàng ngày với kết quả tốt nhất.
- C. Có điểm cao hơn ở trường và có nhiều thời gian hơn cho các hoạt động khác.

Thông tin: With good time management skills, you can perform your daily tasks, including your responsibilities at school and at home with pleasing results.

Tạm dịch: Với kỹ năng quản lý thời gian tốt, bạn có thể thực hiện các công việc hàng ngày của mình, bao gồm bài tập của bạn ở trường và ở nhà với kết quả vừa lòng.

Đáp án: B

Question 33. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Bạn có thể ưu tiên các hoạt động của mình như thế nào?

- A. Lên lịch cho những việc bạn cần làm.
- B. Tập trung vào các nhiệm vụ cấp bách và quan trọng nhất trước tiên.
- C. Cố gắng thiết lập thói quen.

Thông tin: Secondly, prioritize your activities. You need to decide which tasks are the most urgent and important and then, concentrate on these first.

Tạm dịch: Thứ hai, ưu tiên các hoạt động của bạn. Bạn cần phải quyết định nhiệm vụ nào là cấp bách và quan trọng nhất và sau đó, tập trung vào những công việc này trước tiên.

Đáp án: B

Question 34. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "accomplish" nghĩa là gì?

- A. hoàn thành
- B. liên quan đến
- C. nhiệm vụ

accomplish = complete: hoàn thành

Đáp án: A

Question 35. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Quan điểm của tác giả về phát triển kỹ năng quản lý thời gian là gì?

- A. Thật khó nhưng bạn có thể nắm vững nó.
- B. Nó rất khó để xây dựng.
- C. Nó dễ dàng để làm chủ hơn mọi người nghĩ.

Thông tin: Developing time-management skills is not as challenging as you may think.

Tạm dịch: Phát triển các kỹ năng quản lý thời gian không khó khăn như bạn nghĩ.

Đáp án: C

Dịch bài đọc:

Nhiều thanh niên phấn đấu trở nên độc lập. Điều đó có nghĩa là bạn có thể tự chăm sóc bản thân và bạn không phải dựa vào bất kỳ ai khác. Tuy nhiên, để sống độc lập, bạn cần một số kỹ năng sống để không phụ thuộc vào cha mẹ và anh chị em của bạn. Một trong những kỹ năng quan trọng nhất là quản lý thời gian có thể giúp

bạn xây dựng sự tự tin và lòng tự trọng của mình. Với kỹ năng quản lý thời gian tốt, bạn có thể thực hiện các công việc hàng ngày của mình, bao gồm bài tập của bạn ở trường và ở nhà với kết quả vừa lòng. Hơn nữa, bạn sẽ không cảm thấy căng thẳng khi ngày thi đang đến gần. Những kỹ năng này cũng có thể giúp bạn hành động độc lập và có trách nhiệm hơn, đạt điểm cao hơn ở trường và có nhiều thời gian hơn cho gia đình và bạn bè của bạn.

Phát triển các kỹ năng quản lý thời gian không khó khăn như bạn nghĩ. Thứ nhất, lập kế hoạch cho những việc bạn cần làm, bao gồm cả các cuộc hẹn và thời hạn. Sử dụng nhật ký hoặc ứng dụng trên thiết bị di động sẽ nhắc bạn về những gì bạn cần hoàn thành và khi nào bạn cần hoàn thành nó. Thứ hai, ưu tiên các hoạt động của bạn. Bạn cần phải quyết định nhiệm vụ nào là cấp bách và quan trọng nhất và sau đó, tập trung vào những công việc này trước tiên. Bằng cách này, bạn có thể không bị bối rối khi đối phó với quá nhiều công việc cùng một lúc. Thứ ba, phát triển các thói quen vì thói quen, khi được thiết lập, mất ít thời gian hơn cho bạn để thực hiện các công việc của bạn.

Kỹ năng quản lý thời gian không khó phát triển; một khi bạn làm chủ chúng, bạn sẽ thấy rằng chúng là chìa khóa tuyệt vời để thành công và bạn có thể trở nên độc lập.

Question 36. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

find (v): tìm kiếm

found (quá khứ của find): tìm kiếm

fund (v): tài trợ, gây quỹ

found (v): thành lập

Viet Nam Assistance for the Handicapped (VNAH) is a non-profit organization (36) in 1991 to assist people with disabilities in Viet Nam.

Tạm dịch: Hỗ trợ người khuyết tật Việt Nam (VNAH) là một tổ chức phi lợi nhuận được thành lập năm 1991 để hỗ trợ người khuyết tật tại Việt Nam.

Đáp án:D

Question 37. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

disability (n): khiếm khuyết

ability (n): khả năng

disabled (a): khuyết tật

disablement (n): sự làm tàn tật

Its main aim is to help disabled people to overcome their (37)

Tạm dịch: Mục tiêu chính của nó là giúp người khuyết tật vượt qua khiếm khuyết của họ.

Đáp án:A

Question 38. A**Kiến thức:** Từ vựng, từ loại**Giải thích:**

provide (v): cung cấp

provider (n): người chu cấp

provision (n): sự chu cấp

produce (v): sản xuất

Some of VNAH'S programmes (38) technical assistance to clinics and wheelchair factories...

Tạm dịch: Một số chương trình của VNAH cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho các phòng khám và nhà máy sản xuất xe lăn...**Đáp án:**A**Question 39. C****Kiến thức:** Từ vựng, từ loại**Giải thích:**

produce (v): sản xuất

product (n): sản phẩm

production (n): sự sản xuất

productivity (n): năng suất; hiệu suất

Some of VNAH'S programmes provide technical assistance to clinics and wheelchair factories in the (39) of high - quality and low - cost wheelchairs.

Tạm dịch: Một số chương trình của VNAH cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho các phòng khám và nhà máy sản xuất xe lăn trong việc sản xuất xe lăn chất lượng cao và chi phí thấp.**Đáp án:**C**Question 40. C****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

fund (v): tài trợ, gây quỹ

assist (v): giúp đỡ, trợ giúp

donate (v): quyên góp

care (v): quan tâm, chăm sóc

To (40) disadvantaged people, VNAH has set up the Office of Disabilities Technical Assistance (ODTA) in Hanoi.

Tạm dịch: Để quyên góp cho những người khuyết tật, VNAH đã thành lập Văn phòng Hỗ trợ Kỹ thuật về Khuyết tật (ODTA) tại Hà Nội.**Đáp án:**C**Question 41. D**

Kiến thức: Thì trong tiếng Anh

Giải thích:

Trong câu này ta dùng thì hiện tại hoàn thành là phù hợp nhất. Thì hiện tại hoàn thành diễn tả một hành động bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại

Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành: S + have/has + PP

Chủ ngữ trong câu là số ít, cho nên ta dùng has

In addition, VNAH (41) a programme to support the government in improving activities benefiting people with disabilities.

Tạm dịch: Ngoài ra, VNAH cũng đã triển khai một chương trình hỗ trợ chính phủ trong việc cải thiện các hoạt động mang lại lợi ích cho người khuyết tật.

Đáp án:D

Question 42. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

suppose (v): nghĩ rằng, cho là

supply (v): cung cấp

support (v): hỗ trợ

suppress (v): dẹp tan, kìm nén

In cooperation with the United States Agency for International Development , VNAH is now working to (42) different Vietnamese agencies.

Tạm dịch: Hợp tác với Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, VNAH hiện đang làm việc để hỗ trợ các cơ quan khác nhau của Việt Nam.

Đáp án:C

Question 43. B

Kiến thức: Câu bị động, thì trong tiếng Anh

Giải thích:

Bài đọc này được dùng ở thì hiện tại, cho nên ở đây ta cũng dùng thì hiện tại => A, D loại

Chủ ngữ là vật, nên ta dùng câu bị động

Cấu trúc bị động ở hiện tại đơn: S + am/is/are + PP

Chủ ngữ là danh từ không đếm được, cho nên ta dùng to be là "is"

Special attention (43) to providing disabled people with full access to all facilities and services.

Tạm dịch: Đặc biệt chú ý đến việc cung cấp cho người khuyết tật quyền tiếp cận đầy đủ tới tất cả các cơ sở và dịch vụ.

Đáp án:B

Dịch bài đọc:

Hỗ trợ người khuyết tật Việt Nam (VNAH) là một tổ chức phi lợi nhuận được thành lập năm 1991 để hỗ trợ người khuyết tật tại Việt Nam. Mục tiêu chính của nó là giúp người khuyết tật vượt qua khiếm khuyết của họ. Một số chương trình của VNAH cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho các phòng khám và nhà máy sản xuất xe lăn trong việc sản xuất xe lăn chất lượng cao và chi phí thấp.

Để quyên góp cho những người khuyết tật, VNAH đã thành lập Văn phòng Hỗ trợ Kỹ thuật về Khuyết tật (ODTA) tại Hà Nội. Ngoài ra, VNAH cũng đã triển khai một chương trình hỗ trợ chính phủ trong việc cải thiện các hoạt động mang lại lợi ích cho người khuyết tật.

Hợp tác với Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, VNAH hiện đang làm việc để hỗ trợ các cơ quan khác nhau của Việt Nam. Đặc biệt chú ý đến việc cung cấp cho người khuyết tật quyền tiếp cận đầy đủ tới tất cả các cơ sở và dịch vụ.

Question 44. happiness

Giải thích:

happiness (n): hạnh phúc

Getting married is one of the happiest days of anyone's life. Being married is also full of (44).....

Tạm dịch: Kết hôn là một trong những ngày hạnh phúc nhất trong cuộc đời của bất kỳ ai. Kết hôn cũng đầy hạnh phúc...

Đáp án: happiness

Question 45. difficulties

Giải thích:

difficulty (n): khó khăn

Being married is also full of happiness, but there are also many (45).....

Tạm dịch: Kết hôn cũng đầy hạnh phúc, nhưng cũng có nhiều khó khăn.

Đáp án: difficulties

Question 46. put up with

Giải thích:

put up with (v): chịu, chịu đựng

You have to (46)..... your spouse's bad habits and moods forever.

Tạm dịch: Bạn phải chịu những thói quen và tâm trạng xấu của người bạn đời mãi mãi.

Đáp án: put up with

Question 47. negotiate

Giải thích:

negotiate (v): thương lượng

You have to (47)..... and compromise on many things from who's first in the bathroom in the mornings to where you go on vacation.

Tạm dịch: Bạn phải thương lượng và thỏa hiệp về nhiều thứ từ việc ai tắm đầu tiên vào buổi sáng cho đến đi nghỉ ở nơi nào.

Đáp án: negotiate

Question 48. lifelong friend

Giải thích:

lifelong friend (n): người bạn suốt đời

You have a **(48)**..... who will love you forever.

Tạm dịch: Bạn có một người bạn suốt đời, người sẽ yêu bạn mãi mãi.

Đáp án: lifelong friend

Question 49. good and bad

Giải thích:

good and bad times: những khoảnh khắc tốt và xấu

You share many wonderful times together and support each other through **(49)**..... times.

Tạm dịch: Bạn chia sẻ thời gian tuyệt vời với nhau và hỗ trợ nhau thông qua khoảnh khắc tốt và xấu.

Đáp án: good and bad

Question 50. look back

Giải thích:

look back (v): nhìn lại

And you grow old together and **(50)**..... on years of happy memories.

Tạm dịch: Và bạn già đi cùng nhau và nhìn lại những năm kỷ niệm hạnh phúc.

Đáp án: look back

Transcript:

Getting married is one of the happiest days of anyone's life. Being married is also full of happiness, but there are also many difficulties. It isn't always easy to be married. You have to put up with your spouse's bad habits and moods forever. You have to negotiate and compromise on many things from who's first in the bathroom in the mornings to where you go on vacation. Of course, being married also has many wonderful sides to it. You have a lifelong friend who will love you forever. You share many wonderful times together and support each other through good and bad times. And you grow old together and look back on years of happy memories. I think being married is great for your soul.

Dịch bài nghe:

Kết hôn là một trong những ngày hạnh phúc nhất trong cuộc đời của bất kỳ ai. Kết hôn cũng đầy hạnh phúc, nhưng cũng có nhiều khó khăn. Không phải lúc nào cũng dễ dàng kết hôn. Bạn phải chịu những thói quen và tâm trạng xấu của người bạn đời mãi mãi. Bạn phải thương lượng và thỏa hiệp về nhiều thứ từ việc ai tắm đầu tiên vào buổi sáng cho đến đi nghỉ ở nơi nào. Tất nhiên, kết hôn cũng có nhiều mặt tuyệt vời. Bạn có một người bạn suốt đời, người sẽ yêu bạn mãi mãi. Bạn chia sẻ thời gian tuyệt vời với nhau và hỗ trợ nhau thông qua khoảnh khắc tốt và xấu. Và bạn già đi cùng nhau và nhìn lại những năm kỷ niệm hạnh phúc. Tôi nghĩ việc kết hôn thật tuyệt vời cho linh hồn bạn.